

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                         | Thuyết minh | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>                                                |             |            |            |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | V.01        | 258.075    | 212.866    |
| II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước                              | V.02        | 1.161.910  | 856.957    |
| III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác   | V.03        | 2.642.176  | 3.031.689  |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                              |             | 2.542.176  | 3.006.689  |
| 2. Cho vay các TCTD khác                                         |             | 100.000    | 25.000     |
| 3. Dự phòng rủi ro                                               |             | -          | -          |
| IV. Chứng khoán kinh doanh                                       | V.04        | -          | -          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                        |             | -          | -          |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                        |             | -          | -          |
| V. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | V.05        | -          | -          |
| VI. Cho vay khách hàng                                           | V.06        | 13.610.116 | 13.988.536 |
| 1. Cho vay khách hàng                                            |             | 13.727.024 | 14.105.444 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | V.06.5      | (116.908)  | (116.908)  |
| VII. Hoạt động mua nợ                                            | V.07        | -          | -          |
| 1. Mua nợ                                                        |             | -          | -          |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |             | -          | -          |
| VIII. Chứng khoán đầu tư                                         | V.08        | 1.604.174  | 1.615.224  |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |             | -          | -          |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | 1.928.897  | 1.946.070  |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            |             | (324.723)  | (330.846)  |
| IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn                                      | V.09        | 123.397    | 123.397    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                        |             | -          | -          |
| 2. Vốn góp liên doanh                                            |             | -          | -          |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết                                   |             | -          | -          |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                           |             | 125.655    | 125.655    |
| 5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn                              |             | (2.258)    | (2.258)    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                        | Thuyết minh | 31/03/2018        | 31/12/2017        |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>X. Tài sản cố định</b>                       |             | <b>1.070.163</b>  | <b>1.081.746</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | V.10        | 697.714           | 708.548           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình          |             | 1.068.241         | 1.067.980         |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình             |             | (370.527)         | (359.432)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | V.11        | -                 | -                 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính    |             | -                 | -                 |
| b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính       |             | -                 | -                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | V.12        | 372.449           | 373.198           |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình           |             | 452.225           | 452.225           |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình              |             | (79.776)          | (79.027)          |
| <b>XI. Bất động sản đầu tư</b>                  | V.13        | -                 | -                 |
| a. Nguyên giá bất động sản đầu tư               |             | -                 | -                 |
| b. Hao mòn bất động sản đầu tư                  |             | -                 | -                 |
| <b>XII. Tài sản có khác</b>                     | V.14        | <b>448.793</b>    | <b>408.940</b>    |
| 1. Các khoản phải thu                           | V.14.1      | 173.854           | 146.200           |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu                  |             | 155.775           | 158.871           |
| 3. Tài sản thuê TNDN hoãn lại                   | V.22.1      | -                 | -                 |
| 4. Tài sản Có khác                              | V.14.2      | 119.164           | 103.869           |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại                  |             | -                 | -                 |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có | V.14.3      | -                 | -                 |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                          |             | <b>20.918.804</b> | <b>21.319.355</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                           | Thuyết minh | 31/03/2018        | 31/12/2017        |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |             |                   |                   |
| I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                    | V.15        | -                 | -                 |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | V.16        | 2.035.194         | 2.772.835         |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác                                      |             | 2.027.246         | 2.764.890         |
| 2. Vay các TCTD khác                                               |             | 7.948             | 7.945             |
| III. Tiền gửi của khách hàng                                       | V.17        | 15.094.141        | 14.849.499        |
| IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.05        | -                 | -                 |
| V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro           | V.18        | -                 | -                 |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá                                       | V.19        | -                 | -                 |
| VII. Các khoản nợ khác                                             |             | 259.512           | 279.781           |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                     |             | 194.305           | 199.959           |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                     | V.21        | -                 | -                 |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                              | V.20        | 65.207            | 79.822            |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (DỰ cho công nợ tiềm ẩn)                   |             | -                 | -                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                            |             | <b>17.388.847</b> | <b>17.902.115</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | 31/03/2018        | 31/12/2017        |
|---------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>VIII. Vốn và các quỹ</b>                 | <b>V.22</b> | <b>3.529.957</b>  | <b>3.417.240</b>  |
| 1. Vốn của TCTD                             |             | 3.080.716         | 3.080.716         |
| a. Vốn điều lệ                              |             | 3.080.000         | 3.080.000         |
| b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định |             | -                 | -                 |
| c. Thặng dư vốn cổ phần                     |             | 716               | 716               |
| d. Cổ phiếu quỹ                             |             | -                 | -                 |
| e. Cổ phiếu ưu đãi                          |             | -                 | -                 |
| g. Vốn khác                                 |             | -                 | -                 |
| 2. Quỹ của TCTD                             |             | 273.060           | 273.060           |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái               |             | 111               | -                 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản          |             | -                 | -                 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                 |             | 176.070           | 63.464            |
| <b>IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>     |             | -                 | -                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |             | <b>20.918.804</b> | <b>21.319.355</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                       | Thuyết minh    | 31/03/2018     | 31/12/2017     |
|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>  | <b>VIII.38</b> | <b>261.753</b> | <b>253.633</b> |
| 1. Bảo lãnh vay vốn            |                | -              | -              |
| 2. Cam kết giao dịch ngoại hối |                | 1.145          | -              |
| Cam kết mua ngoại tệ           |                | 574            | -              |
| Cam kết bán ngoại tệ           |                | 571            | -              |
| Cam kết giao dịch hoán đổi     |                | -              | -              |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C |                | 88.823         | 91.091         |
| 5. Bảo lãnh khác               |                | 171.785        | 162.542        |

Lập bảng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mùa

Đỗ Thị Loan Anh



Vũ Quang Lâm



# **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                                | Thuyết minh | 31/03/2018     | 31/03/2017     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                                                          | VI.24       | 380.471        | 365.354        |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                                                  | VI.25       | 222.012        | 205.812        |
| <b>I. Thu nhập lãi thuần (1-2)</b>                                                                                      |             | <b>158.459</b> | <b>159.542</b> |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                                                        |             | 14.066         | 12.165         |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ                                                                                            |             | 5.300          | 5.090          |
| <b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)</b>                                                                      | VI.26       | <b>8.766</b>   | <b>7.075</b>   |
| <b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                                              | VI.27       | <b>2.186</b>   | <b>5.368</b>   |
| <b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                                               | VI.28       | <b>-</b>       | <b>-</b>       |
| <b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                                                    | VI.29       | <b>-</b>       | <b>-</b>       |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác                                                                                           |             | 38.754         | 35.354         |
| 6. Chi phí hoạt động khác                                                                                               |             | 4.257          | 17.816         |
| <b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)</b>                                                                         | VI.31       | <b>34.497</b>  | <b>17.538</b>  |
| <b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                                                            | VI.30       | <b>-</b>       | <b>-</b>       |
| <b>VIII. Chi phí hoạt động</b>                                                                                          | VI.32       | <b>94.158</b>  | <b>68.193</b>  |
| <b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)</b> |             | <b>109.750</b> | <b>121.330</b> |
| X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                                                     |             | (6.123)        | -              |
| <b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)</b>                                                                             |             | <b>115.873</b> | <b>121.330</b> |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                          |             | 3.267          | 3.969          |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                                           |             | -              | -              |
| <b>XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)</b>                                                                    | VI.33       | <b>3.267</b>   | <b>3.969</b>   |
| <b>XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)</b>                                                          |             | <b>112.606</b> | <b>117.361</b> |
| <b>XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>                                                                                |             | <b>-</b>       | <b>-</b>       |
| <b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                     | VI.22.2     | <b>366</b>     | <b>381</b>     |

Lập bảng

Phạm Thị Mưa

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh



Vũ Quang Lâm

# **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                             | Thuyết minh | 31/03/2018     | 31/03/2017    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |             |                |               |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                            |             | 383.567        | 379.831       |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả                                                |             | (227.666)      | (213.073)     |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                          |             | 8.766          | 7.075         |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ( ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) |             | 2.186          | 5.368         |
| 05. Thu nhập khác                                                                                    |             | (265)          | (14.234)      |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                |             | 34.752         | 16.673        |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                         |             | (82.291)       | (57.634)      |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                            |             | (13.312)       | (34.226)      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> |             | <b>105.737</b> | <b>89.780</b> |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |             |                |               |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                    |             | (75.000)       | -             |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                  |             | 11.050         | 101.158       |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                        |             | -              | -             |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                         |             | 378.420        | (258.719)     |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                 |             | -              | -             |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                            |             | (36.187)       | 6.235         |

# **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Thuyết minh | 31/03/2018       | 31/03/2017    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|---------------|
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>                                                  |             |                  |               |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                              |             | -                | -             |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD                                          |             | (737.641)        | 220.999       |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                       |             | 244.642          | (8.931)       |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) |             | -                | -             |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                    |             | -                | -             |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác              |             | -                | -             |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                   |             | (4.570)          | (51.108)      |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                     |             | -                | -             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     |             | <b>(113.549)</b> | <b>99.414</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |             |                  |               |
| 01. Mua sắm TSCĐ                                                                            |             | (923)            | (7.906)       |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   |             | 10               | 15.099        |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                   |             | -                | -             |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư                                                             |             | -                | -             |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                           |             | -                | -             |
| 06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                        |             | -                | -             |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                            |             | -                | -             |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                            |             | -                | -             |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn             |             | -                | -             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |             | <b>(913)</b>     | <b>7.193</b>  |



# **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                           | Thuyết minh | 31/03/2018 | 31/03/2017 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                      |             |            |            |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                         |             | -          | -          |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |             | -          | -          |
| 03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |             | -          | -          |
| 04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                      |             | -          | -          |
| 05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ                                                                                   |             | -          | -          |
| 06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                                                              |             | -          | -          |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                                        |             | -          | -          |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                                |             | (114.462)  | 106.607    |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                                                                      |             | 4.076.512  | 2.557.214  |
| VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá                                                                       |             | 111        | (268)      |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm                                                                   | VII.33      | 3.962.161  | 2.663.553  |

Lập bảng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mùa

Đỗ Thị Loan Anh



Vũ Quang Lâm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 16/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần****3. Hoạt động của ngân hàng**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Lâm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

**4. Thành phần Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Phạm Văn Thông   | Chủ tịch   |
| Ông Vũ Quang Lâm     | Thành viên |
| Bà Trần Thị Việt Ánh | Thành viên |
| Ông Trần Thế Truyền  | Thành viên |
| Ông Trần Sỹ Đồng     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Trí  | Thành viên |

**5. Thành phần Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Vũ Quang Lâm      | Tổng Giám đốc     |
| Bà Võ Thị Nguyệt Minh | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Lũy   | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Trí   | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Trần Thanh Giang  | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Đỗ Thị Loan Anh    | Kế toán trưởng    |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018*

*Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

### 6. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

### 7. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/03/2018: 1.455 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2017: 1.460 người.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

**Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

**Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

## IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

### 1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2018:

|                |                |
|----------------|----------------|
| 22.458 VND/USD | 212,41 VND/JPY |
| 17.536 VND/CAD | 17.373 VND/AUD |
| 26.265 VND/EUR | 17.224 VND/SGD |
| 30.128 VND/GBP | 23.662 VND/CHF |

**2. Công cụ tài chính phải sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

Các công cụ tài chính phải sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phải sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

**5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ****Kế toán đối với cho vay khách hàng**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

|        | <b>Phân loại nợ</b>    | <b>Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể</b> |
|--------|------------------------|----------------------------------|
| Nhóm 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                               |
| Nhóm 2 | Nợ cần chú ý           | 5%                               |
| Nhóm 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                              |
| Nhóm 4 | Nợ nghi ngờ            | 50%                              |
| Nhóm 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                             |

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

### 6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

#### 6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

#### 6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán sẵn sàng để bán:** là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

#### 6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty con. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

#### 6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

### 7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

#### Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

#### Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### 9. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

#### Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 25 năm    |
| Máy móc, thiết bị               | 4 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 6 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 2 - 5 năm |
| Tài sản cố định khác            | 4 - 6 năm |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản**

**Thuê hoạt động:** là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

**12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng đo thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn điều lệ:** được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Cổ phiếu quỹ** là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hội tổ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tổ sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**16. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước**

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

|                        | 31/03/2018     | 31/12/2017     |
|------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 231.649        | 185.713        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 26.426         | 27.153         |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>258.075</b> | <b>212.866</b> |

**2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

|                                            | 31/03/2018       | 31/12/2017     |
|--------------------------------------------|------------------|----------------|
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 1.161.910        | 856.957        |
| <i>Bằng VND</i>                            | <i>1.113.316</i> | <i>808.395</i> |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>               | <i>48.594</i>    | <i>48.562</i>  |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>1.161.910</b> | <b>856.957</b> |

**3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**

|                                               | 31/03/2018       | 31/12/2017       |
|-----------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>  |                  |                  |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn                   | 1.623.176        | 1.320.814        |
| <i>Bằng VND</i>                               | <i>5.537</i>     | <i>2.476</i>     |
| <i>Bằng ngoại tệ</i>                          | <i>1.617.639</i> | <i>1.318.338</i> |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                      | 919.000          | 1.685.875        |
| <i>Bằng VND</i>                               | <i>919.000</i>   | <i>1.349.500</i> |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>                  |                  | <i>336.375</i>   |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.542.176</b> | <b>3.006.689</b> |
| <b>3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b> |                  |                  |
| Cho vay ngắn hạn                              | 100.000          | 25.000           |
| <i>Bằng VND</i>                               | <i>100.000</i>   | <i>25.000</i>    |
| <i>Bằng vàng, ngoại tệ</i>                    |                  |                  |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>100.000</b>   | <b>25.000</b>    |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>2.642.176</b> | <b>3.031.689</b> |

**4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh****5. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác: Không phát sinh**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**6. Cho vay khách hàng**

|                                                       | 31/03/2018        | 31/12/2017        |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 13.691.314        | 14.046.267        |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 31.694            | 56.533            |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 1.516             | 2.644             |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài       | 2.500             |                   |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>13.727.024</b> | <b>14.105.444</b> |

**6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | 31/03/2018        | 31/12/2017        |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 12.161.668        | 13.071.423        |
| Nợ cần chú ý           | 1.015.529         | 613.695           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 125.843           | 25.564            |
| Nợ nghi ngờ            | 62.136            | 76.918            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 361.848           | 317.844           |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>13.727.024</b> | <b>14.105.444</b> |

**6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian**

|                  | 31/03/2018        | 31/12/2017        |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ ngắn hạn      | 10.303.217        | 10.590.709        |
| Nợ trung hạn     | 1.510.824         | 1.562.469         |
| Nợ dài hạn       | 1.912.983         | 1.952.266         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>13.727.024</b> | <b>14.105.444</b> |

**6.3. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng**

| <u>Kỳ này</u>                                                      | <i>Dự phòng chung</i> | <i>Dự phòng cụ thể</i> |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                                                      | 101.054               | 15.854                 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | -                     | -                      |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ                          | -                     | -                      |
| Số dư cuối kỳ                                                      | 101.054               | 15.854                 |
| <u>Năm trước</u>                                                   |                       |                        |
| Số dư đầu năm                                                      | 89.506                | 13.275                 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 11.548                | 212.381                |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ                          | -                     | (209.802)              |
| Số dư cuối năm                                                     | 101.054               | 15.854                 |
| <b>Chi tiết số dư dự phòng</b>                                     | <b>31/03/2018</b>     | <b>31/12/2017</b>      |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                 | 116.908               | 116.908                |
| + Dự phòng chung                                                   | 101.054               | 101.054                |
| + Dự phòng cụ thể                                                  | 15.854                | 15.854                 |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>116.908</b>        | <b>116.908</b>         |



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

8. Chứng khoán đầu tư

|                                              | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|----------------------------------------------|------------|------------|
| 8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn |            |            |
| - Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Độ thị  | 1.332.167  | 1.333.033  |
| Cộng                                         | 1.332.167  | 1.333.033  |
| 8.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành    | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
| - Mệnh giá trái phiếu đặc biệt               | 596.730    | 613.037    |
| - Dự phòng trái phiếu đặc biệt               | (324.723)  | (330.846)  |
| Cộng                                         | 272.007    | 282.191    |
| Tổng cộng                                    | 1.604.174  | 1.615.224  |

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                                  | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư |            |            |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác                    | 125.655    | 125.655    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                 | (2.258)    | (2.258)    |
| Tổng cộng                                        | 123.397    | 123.397    |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

| Tên                                                 | 31/03/2018     |                  |                    | 31/12/2017     |                  |                    |
|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|--------------------|----------------|------------------|--------------------|
|                                                     | Giá gốc        | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ phần vốn (%) | Giá gốc        | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ phần vốn (%) |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                          | <b>125.655</b> | <b>125.655</b>   |                    | <b>125.655</b> | <b>125.655</b>   |                    |
| <b>Đầu tư vào các TCTD</b>                          |                |                  |                    |                |                  |                    |
| Ngân hàng TMCP Bán Việt                             | 71.776         | 71.776           | 2,48%              | 71.776         | 71.776           | 2,48%              |
| <b>Đầu tư vào doanh nghiệp khác</b>                 |                |                  |                    |                |                  |                    |
| Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long                    | 18.379         | 18.379           | 10,98%             | 18.379         | 18.379           | 10,98%             |
| Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam                 | 2.000          | 2.000            | 0,64%              | 2.000          | 2.000            | 0,64%              |
| Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya           | 33.000         | 33.000           | 11,00%             | 33.000         | 33.000           | 11,00%             |
| Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ         | 500            | 500              | 0,22%              | 500            | 500              | 0,22%              |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</b> | <b>-</b>       | <b>(2.258)</b>   |                    | <b>-</b>       | <b>(2.258)</b>   |                    |
| Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya           | -              | (2.258)          |                    | -              | (2.258)          |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>125.655</b> | <b>123.397</b>   |                    | <b>125.655</b> | <b>123.397</b>   |                    |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

## 14. Tài sản có khác

|                                    | 31/03/2018     | 31/12/2017     |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 54.284         | 52.299         |
| 2. Mua sắm tài sản cố định         | 75.612         | 59.061         |
| 3. Các khoản phải thu              | 43.958         | 34.840         |
| 4. Tài sản có khác                 | 119.164        | 103.869        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>293.018</b> | <b>250.069</b> |

## 14.1 Các khoản phải thu

|                                                  | 31/03/2018    | 31/12/2017    |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Các khoản phải thu nội bộ                      | 32.006        | 22.589        |
| Trong đó:                                        |               |               |
| Tạm ứng nghiệp vụ                                | 10.365        | 3.112         |
| Các khoản phải thu khác                          | 3.502         | 1.338         |
| - Các khoản phải thu bên ngoài                   | 11.952        | 12.251        |
| Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*) | 4.664         | 4.664         |
| Các khoản khác                                   | 7.288         | 7.587         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>43.958</b> | <b>34.840</b> |

(\*): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

|                                                               |              |
|---------------------------------------------------------------|--------------|
| Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất                | 67.592       |
| Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất                        | 62.928       |
| <b>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</b> | <b>4.664</b> |

## 14.2 Tài sản có khác

|                                                                      | 31/03/2018     | 31/12/2017     |
|----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Chi phí chờ phân bổ                                                | 7.711          | 7.731          |
| - Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý | 110.406        | 95.066         |
| - Tài sản khác                                                       | 1.047          | 1.072          |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>119.164</b> | <b>103.869</b> |

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh

## 16. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

|                                        | 31/03/2018       | 31/12/2017       |
|----------------------------------------|------------------|------------------|
| 16.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác |                  |                  |
| a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn          | 129.570          | 16.327           |
| - Bằng VND                             | 129.299          | 16.052           |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                | 271              | 275              |
| b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn             | 1.897.676        | 2.748.563        |
| - Bằng VND                             | 521.000          | 1.347.000        |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                | 1.376.676        | 1.401.563        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.027.246</b> | <b>2.764.890</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**16.2. Vay các TCTD khác**

|                                                              |                  |                  |
|--------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Bảng VND                                                   | 5.834            | 5.834            |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6) -CN SGD 3 | 5.834            | 5.834            |
| - Bảng vàng và ngoại tệ                                      | 2.114            | 2.111            |
| + Vay Ngân hàng Wells Fargo, NA (5)                          | -                | -                |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6) -CN SGD 3 | 2.114            | 2.111            |
| + Ngân hàng TMCP Hàng Hải                                    | -                | -                |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>7.948</b>     | <b>7.945</b>     |
| <b>Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác</b>             | <b>2.035.194</b> | <b>2.772.835</b> |

**17. Tiền gửi của khách hàng**

|                                  |                   |                   |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thuyết minh theo loại tiền gửi | <b>31/03/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn      | 1.537.796         | 1.637.729         |
| - Bảng VND                       | 1.401.310         | 1.448.208         |
| - Bảng vàng và ngoại tệ          | 136.486           | 189.521           |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn         | 13.467.114        | 13.137.586        |
| - Bảng VND                       | 13.205.497        | 12.855.469        |
| - Bảng vàng và ngoại tệ          | 261.617           | 282.117           |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng         | 330               | 316               |
| Tiền gửi ký quỹ                  | 88.901            | 73.868            |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>15.094.141</b> | <b>14.849.499</b> |

|                                                                 |                   |                   |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp | <b>31/03/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
| Tiền gửi của KBNN                                               | -                 | -                 |
| Tiền gửi của TCKT                                               | 2.730.073         | 2.516.078         |
| Doanh nghiệp nhà nước                                           | 475.654           | 392.580           |
| Công ty TNHH                                                    | 1.720.580         | 1.515.022         |
| Công ty Cổ phần                                                 | 219.622           | 265.875           |
| Doanh nghiệp tư nhân                                            | 11.478            | 25.617            |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                           | 302.739           | 316.984           |
| Tiền gửi của cá nhân                                            | 10.469.227        | 10.477.049        |
| Tiền gửi của các đối tượng khác                                 | 1.894.841         | 1.856.372         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>15.094.141</b> | <b>14.849.499</b> |

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: Không phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018*

*Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

| <b>20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác</b> | <b>31/03/2018</b> | <b>31/12/2017</b> |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ                                      | 17.529            | 35.101            |
| - Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV                            | 6.776             | 10.010            |
| - Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả                         | 2.349             | 16.682            |
| - Các khoản phải trả nội bộ khác                               | 8.404             | 8.409             |
| + Lãi cổ đông phải trả                                         | 683               | 683               |
| + Khoản phải trả nội bộ khác                                   | 7.721             | 7.726             |
| Các khoản phải trả bên ngoài                                   | 47.678            | 44.721            |
| - Phải trả về mua sắm TSCĐ                                     | 870               | 870               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                          | 3.267             | 13.312            |
| - Chuyển tiền phải trả                                         | 5.240             | 2.962             |
| - Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước                      | 745               | 117               |
| - Phải trả khác cho Nhà Nước                                   | 2.539             | 2.539             |
| - Các khoản phải trả bên ngoài khác                            | 35.017            | 24.921            |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>65.207</b>     | <b>79.822</b>     |

**21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:** Chưa phát sinh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

### 22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

#### 22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU                                                  | Vốn góp chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng      |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------|
| Số dư tại ngày 01/01/2017                                 | 3.080.000          | 716                  | -                          | 41.219                         | 8.817                 | 202.114                | 181.979                  | 3.514.845 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2017                               | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | 54.595                   | 54.595    |
| Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2016                          | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | (123.200)                | (123.200) |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016                   | -                  | -                    | -                          | 6.970                          | -                     | 13.940                 | (20.910)                 | -         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016     | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | (27.000)                 | (27.000)  |
| Trích lập quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | (2.000)                  | (2.000)   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | -                        | -         |
| Số dư tại ngày 31/12/2017                                 | 3.080.000          | 716                  | -                          | 48.189                         | 8.817                 | 216.054                | 63.464                   | 3.417.240 |
| Số dư tại ngày 01/01/2018                                 | 3.080.000          | 716                  | -                          | 48.189                         | 8.817                 | 216.054                | 63.464                   | 3.417.240 |
| Lãi ròng trong kỳ từ 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018       | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | 112.606                  | 112.606   |
| Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2017                          | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | -                        | -         |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017                   | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | -                        | -         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017     | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | -                        | -         |
| Trích lập quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát | -                  | -                    | -                          | -                              | -                     | -                      | -                        | -         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | -                  | -                    | 111                        | -                              | -                     | -                      | -                        | 111       |
| Số dư tại ngày 31/03/2018                                 | 3.080.000          | 716                  | 111                        | 48.189                         | 8.817                 | 216.054                | 176.070                  | 3.529.957 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018*

*Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

**22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CPNĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

| <b>22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu</b>                        | <b>31/03/2018</b> | <b>31/03/2017</b> |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu           | 112.606           | 117.361           |
| - Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản | 308               | 308               |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | <u>366</u>        | <u>381</u>        |

**22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp**

**22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

|                        | <b>31/03/2018</b> |                         | <b>31/12/2017</b> |                         |
|------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|
|                        | <b>Tổng số</b>    | <b>Vốn CP phổ thông</b> | <b>Tổng số</b>    | <b>Vốn CP phổ thông</b> |
| - Vốn góp các cổ đông  | 3.080.000         | 3.080.000               | 3.080.000         | 3.080.000               |
| - Thặng dư vốn cổ phần | 716               | 716                     | 716               | 716                     |
| <b>Tổng cộng</b>       | <u>3.080.716</u>  | <u>3.080.716</u>        | <u>3.080.716</u>  | <u>3.080.716</u>        |

**22.5. Cổ tức**

|                                                         | <b>31/03/2018</b> | <b>Năm 2017</b> |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:  |                   |                 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            | Chưa công bố      | Chưa công bố    |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:               | -                 | -               |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | <u>-</u>          | <u>-</u>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018*

*Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

**22.6. Cổ phiếu**

|                                          | 31/03/2018 | 31/03/2017 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 308        | 308        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 308        | 308        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 308        | 308        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 308        | 308        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 308        | 308        |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|                                              | 31/03/2018     | 31/03/2017     |
|----------------------------------------------|----------------|----------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 9.445          | 6.522          |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 349.620        | 330.039        |
| Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 19.895         | 27.487         |
| - <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>   | 19.895         | 27.487         |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                    | 1.511          | 1.306          |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | -              | -              |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>380.471</b> | <b>365.354</b> |

**24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

|                                 | 31/03/2018     | 31/03/2017     |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Trả lãi tiền gửi                | 199.403        | 181.389        |
| Trả lãi tiền vay                | 96             | 244            |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 22.513         | 24.179         |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>222.012</b> | <b>205.812</b> |

**25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

|                                          | 31/03/2018    | 31/03/2017    |
|------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Thu phí dịch vụ</b>                   | <b>14.066</b> | <b>12.165</b> |
| Thu dịch vụ thanh toán                   | 6.984         | 6.657         |
| Thu dịch vụ ngân quỹ                     | 188           | 193           |
| Thu khác về dịch vụ                      | 6.894         | 5.315         |
| <b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>      | <b>5.300</b>  | <b>5.090</b>  |
| Chi dịch vụ thanh toán                   | 1.858         | 1.667         |
| Chi phí bưu phí và mạng viễn thông       | 2.883         | 2.815         |
| Chi về dịch vụ ngân quỹ                  | 475           | 460           |
| Chi khác về dịch vụ                      | 84            | 148           |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>8.766</b>  | <b>7.075</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018*

*Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

**26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

|                                                          | 31/03/2018   | 31/03/2017   |
|----------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối               | 2.186        | 5.368        |
| <i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>              | 2.146        | 5.315        |
| <i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>    | 40           | 53           |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối                   | -            | -            |
| <i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>              | -            | -            |
| <i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>    | -            | -            |
| <b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>2.186</b> | <b>5.368</b> |

**27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh**

|                                                                  | 31/03/2018 | 31/03/2017 |
|------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                       | -          | -          |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                        | -          | -          |
| <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**

**29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:**

|                                                     | 31/03/2018 | 31/03/2017 |
|-----------------------------------------------------|------------|------------|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần. | -          | -          |
| Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về              | -          | -          |
| Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn                      | -          | -          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

|                                                      | 31/03/2018    | 31/03/2017    |
|------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác                           | 38.754        | 35.354        |
| Chi phí từ hoạt động khác                            | 4.257         | 17.816        |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b> | <b>34.497</b> | <b>17.538</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**31. Chi phí hoạt động**

|                                                                                                                            | 31/03/2018    | 31/03/2017    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                                                                   | 353           | 235           |
| 2. Chi phí cho nhân viên                                                                                                   | 58.912        | 35.484        |
| Trong đó:                                                                                                                  |               |               |
| Chi lương và phụ cấp                                                                                                       | 44.985        | 21.684        |
| Các khoản chi đóng góp theo lương                                                                                          | 8.436         | 8.298         |
| Đồng phục và các chi phí liên quan                                                                                         | 2.520         | 2.535         |
| Chi trợ cấp                                                                                                                | 2.971         | 2.967         |
| 3. Chi về tài sản                                                                                                          | 18.906        | 16.416        |
| Trong đó: Khấu hao tài sản cố định                                                                                         | 11.867        | 10.559        |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ                                                                                       | 12.179        | 12.167        |
| Trong đó:                                                                                                                  |               |               |
| Công tác phí                                                                                                               | 1.104         | 1.232         |
| Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                                                                                     | 32            | 24            |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng                                                                  | 3.808         | 3.891         |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | -             | -             |
| 7. Chi phí hoạt động khác                                                                                                  | -             | -             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                           | <b>94.158</b> | <b>68.193</b> |

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                                                                                            | 31/03/2018 | 31/03/2017 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>                                                 |            |            |
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN                                                                               | 115.873    | 121.330    |
| 2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:                                                            |            |            |
| (Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:                                                                        | -          | -          |
| Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần                                                                 | -          | -          |
| Thu chênh lệch đánh giá lại tài sản quyền sử dụng đất                                                      | -          | -          |
| Thu lãi công trái xây dựng tổ quốc                                                                         | -          | -          |
| Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:                                         |            |            |
| 3. Thu nhập chịu thuế                                                                                      | 115.873    | 121.330    |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                                | 3.267      | 3.969      |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này |            |            |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                       | 3.267      | 3.969      |
| <b>32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh</b>                                  |            |            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|                                                                     | 31/03/2018       | 31/03/2017       |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>33. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       |                  |                  |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ                      | 258.075          | 231.220          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                   | 1.161.910        | 350.549          |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng) | 2.542.176        | 2.081.784        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>3.962.161</b> | <b>2.663.553</b> |

**34. Mua mới và thanh lý các công ty con:** Không phát sinh.

**VIII. Các thông tin khác**

|                                                          | 31/03/2018   | 31/03/2017   |
|----------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| <b>35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b> |              |              |
| <b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên</b>                 | <b>1.455</b> | <b>1.486</b> |
| <b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>           |              |              |
| 1. Tổng quỹ lương                                        | 46.320       | 22.741       |
| 2. Tổng thu nhập                                         | 46.320       | 22.741       |
| 3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)               | 11           | 5            |
| 4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)                 | 11           | 5            |

**36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

| Chỉ tiêu                         | Số dư đầu năm | Phát sinh trong năm |               | Số dư cuối năm |
|----------------------------------|---------------|---------------------|---------------|----------------|
|                                  |               | Số phải nộp         | Số đã nộp     |                |
| 1. Thuế GTGT                     | 656           | 1.631               | 1.698         | 589            |
| a. Thuế GTGT                     | 656           | 1.554               | 1.621         | 589            |
| b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài | -             | 77                  | 77            | -              |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt        | 1             | 4                   | 4             | 1              |
| 3. Thuế TNDN                     | 13.312        | 3.555               | 13.600        | 3.267          |
| a. Thuế TNDN                     | 13.312        | 3.267               | 13.312        | 3.267          |
| Thuế TNDN của ngân hàng          | 13.116        | 2.914               | 13.116        | 2.914          |
| Thuế TNDN của Công ty con        | 196           | 353                 | 196           | 353            |
| b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài | -             | 288                 | 288           | -              |
| 4. Các loại thuế khác            | 229           | 2.902               | 2.933         | 198            |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>14.198</b> | <b>8.092</b>        | <b>18.235</b> | <b>4.055</b>   |



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

|                                                   | Giá trị đến<br>31/03/2018 | Giá trị đến<br>31/12/2017 |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Loại tài sản đảm bảo</b>                       |                           |                           |
| Bất động sản                                      | 23.207.938                | 22.685.006                |
| Phương tiện vận tải                               | 623.711                   | 636.187                   |
| Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác | 602.048                   | 685.146                   |
| Vật tư, hàng hóa                                  | 435.337                   | 438.134                   |
| Tài sản thế chấp khác                             | 1.024.896                 | 1.031.282                 |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>25.893.930</b>         | <b>25.475.755</b>         |

## 38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| Chỉ tiêu                                      | 31/03/2018     | 31/12/2017     |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------|
| Bảo lãnh vay vốn                              | -              | -              |
| Cam kết giao dịch ngoại hối                   | 1.145          | -              |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>                   | <i>574</i>     | <i>-</i>       |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>                   | <i>571</i>     | <i>-</i>       |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>             | <i>-</i>       | <i>-</i>       |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                   | 88.823         | 91.091         |
| <i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i> | <i>88.823</i>  | <i>91.091</i>  |
| Các cam kết khác                              | 171.785        | 162.542        |
| <i>Bảo lãnh thanh toán</i>                    | <i>83.598</i>  | <i>64.204</i>  |
| <i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>            | <i>27.192</i>  | <i>22.517</i>  |
| <i>Bảo lãnh dự thầu</i>                       | <i>6.567</i>   | <i>8.310</i>   |
| <i>Cam kết bảo lãnh khác</i>                  | <i>54.428</i>  | <i>67.511</i>  |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>261.753</b> | <b>253.633</b> |

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

## 39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

## 40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

## 41. Giao dịch với các bên liên quan

## 42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

## 43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

|            | Tổng dư nợ<br>cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín<br>dụng | CCTC phát sinh<br>(Tổng giá trị giao<br>dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu<br>tư chứng khoán |
|------------|-----------------------|---------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Trong nước | 13.727.024            | 15.094.141    | 261.753                 | -                                                           | 1.928.897                           |
| Ngoài nước | -                     | -             | -                       | -                                                           | -                                   |

## 44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

### 44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

#### 44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

##### (a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vì phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

##### (b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thẻ chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**44.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

## 44.2 Rủi ro thị trường

### 44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Chỉ tiêu                                                                                              | Không chịu lãi | Đến 1 tháng        | Từ 1 đến 3 tháng   | Từ 3 đến 6 tháng   | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm   | Trên 5 năm       | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                            | 258.075        | -                  | -                  | -                  | -                 | -                | -                | 258.075           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                                                       | -              | 1.161.910          | -                  | -                  | -                 | -                | -                | 1.161.910         |
| Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                      | -              | 2.242.176          | 400.000            | -                  | -                 | -                | -                | 2.642.176         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                            | -              | -                  | -                  | -                  | -                 | -                | -                | -                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)                                     | -              | -                  | -                  | -                  | -                 | -                | -                | -                 |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                | -              | 647.469            | 79.688             | 191.725            | 5.439.563         | 5.100.819        | 2.267.760        | 13.727.024        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                | -              | -                  | -                  | -                  | -                 | 1.928.897        | -                | 1.928.897         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           | -              | -                  | -                  | -                  | -                 | -                | 125.655          | 125.655           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                                | -              | -                  | -                  | -                  | -                 | -                | 1.070.163        | 1.070.163         |
| Tài sản Cố khác (*)                                                                                   | 448.793        | -                  | -                  | -                  | -                 | -                | -                | 448.793           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                                   | <b>706.868</b> | <b>4.051.555</b>   | <b>479.688</b>     | <b>191.725</b>     | <b>5.439.563</b>  | <b>7.029.716</b> | <b>3.463.578</b> | <b>21.362.693</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                |                    |                    |                    |                   |                  |                  |                   |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                                                          | -              | 1.057.174          | 978.020            | -                  | -                 | -                | -                | 2.035.194         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               | -              | 5.145.876          | 2.844.733          | 2.306.997          | 51.626            | 4.744.909        | -                | 15.094.141        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                        | -              | -                  | -                  | -                  | -                 | -                | -                | -                 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                                                 | -              | -                  | -                  | -                  | -                 | -                | -                | -                 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                              | -              | -                  | -                  | -                  | -                 | -                | -                | -                 |
| Các khoản nợ khác                                                                                     | -              | 259.512            | -                  | -                  | -                 | -                | -                | 259.512           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                                                               | <b>-</b>       | <b>6.462.562</b>   | <b>3.822.753</b>   | <b>2.306.997</b>   | <b>51.626</b>     | <b>4.744.909</b> | <b>-</b>         | <b>17.388.847</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>                                                  | <b>706.868</b> | <b>(2.411.007)</b> | <b>(3.343.065)</b> | <b>(2.115.272)</b> | <b>5.387.937</b>  | <b>2.284.807</b> | <b>3.463.578</b> | <b>3.973.846</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | (261.753)      | -                  | -                  | -                  | -                 | -                | -                | (261.753)         |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                           | <b>445.115</b> | <b>(2.411.007)</b> | <b>(3.343.065)</b> | <b>(2.115.272)</b> | <b>5.387.937</b>  | <b>2.284.807</b> | <b>3.463.578</b> | <b>3.712.093</b>  |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B05/TC/ĐD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| Chỉ tiêu                                                                                              | Không chịu lãi | Đến 1 tháng        | Từ 1 đến 3 tháng   | Từ 3 đến 6 tháng   | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm   | Trên 5 năm       | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                            | 212.866        |                    |                    |                    |                   |                  |                  | 212.866           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                                                       |                | 856.957            |                    |                    |                   |                  |                  | 856.957           |
| Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                      |                | 2.306.689          | 725.000            |                    |                   |                  |                  | 3.031.689         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                            |                |                    |                    |                    |                   |                  |                  |                   |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)                                     |                |                    |                    |                    |                   |                  |                  |                   |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                |                | 625.413            | 189.036            | 299.068            | 5.511.145         | 5.153.731        | 2.327.051        | 14.105.444        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                |                |                    |                    |                    |                   | 1.946.070        |                  | 1.946.070         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                           |                |                    |                    |                    |                   |                  | 125.655          | 125.655           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                                |                |                    |                    |                    |                   |                  | 1.081.746        | 1.081.746         |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                   |                |                    |                    |                    |                   |                  |                  | 408.940           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                                                   | <b>621.806</b> | <b>3.789.059</b>   | <b>914.036</b>     | <b>299.068</b>     | <b>5.511.145</b>  | <b>7.099.801</b> | <b>3.534.452</b> | <b>21.769.367</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                    |                |                    |                    |                    |                   |                  |                  |                   |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                                                          |                | 1.624.335          | 1.148.500          |                    |                   |                  |                  | 2.772.835         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                               |                | 5.003.123          | 2.725.645          | 2.412.575          | 34.141            | 4.674.015        |                  | 14.849.499        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                        |                |                    |                    |                    |                   |                  |                  |                   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                                                 |                |                    |                    |                    |                   |                  |                  |                   |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                              |                |                    |                    |                    |                   |                  |                  |                   |
| Các khoản nợ khác                                                                                     |                | 279.781            |                    |                    |                   |                  |                  | 279.781           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                                                               |                | <b>6.907.239</b>   | <b>3.874.145</b>   | <b>2.412.575</b>   | <b>34.141</b>     | <b>4.674.015</b> |                  | <b>17.902.115</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>                                                  | <b>621.806</b> | <b>(3.118.180)</b> | <b>(2.960.109)</b> | <b>(2.113.507)</b> | <b>5.477.004</b>  | <b>2.425.786</b> | <b>3.534.452</b> | <b>3.867.252</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động với mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (tổng) | (253.633)      |                    |                    |                    |                   |                  |                  | (253.633)         |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>                                           | <b>368.173</b> | <b>(3.118.180)</b> | <b>(2.960.109)</b> | <b>(2.113.507)</b> | <b>5.477.004</b>  | <b>2.425.786</b> | <b>3.534.452</b> | <b>3.613.619</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

## 44.2 Rủi ro thị trường

### 44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2018:

| Chỉ tiêu                                                          |  | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng             |
|-------------------------------------------------------------------|--|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |  |                  |                  |                                |                  |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        |  | 1.151            | 24.131           | 1.143                          | 26.425           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                   |  | -                | 48.594           | -                              | 48.594           |
| Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                  |  | 37.325           | 1.576.927        | 3.386                          | 1.617.638        |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        |  | -                | -                | -                              | -                |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*) |  | -                | -                | -                              | -                |
| Cho vay khách hàng (*)                                            |  | -                | 486.400          | -                              | 486.400          |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            |  | -                | -                | -                              | -                |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       |  | -                | -                | -                              | -                |
| Tài sản Có khác (*)                                               |  | -                | 1.893            | -                              | 1.893            |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               |  | <b>38.476</b>    | <b>2.137.945</b> | <b>4.529</b>                   | <b>2.180.950</b> |
| <b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                              |  |                  |                  |                                |                  |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      |  | -                | 1.379.060        | -                              | 1.379.060        |
| Tiền gửi của khách hàng                                           |  | 15.508           | 383.766          | 1.156                          | 400.430          |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*) |  | -                | -                | -                              | -                |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro             |  | -                | -                | -                              | -                |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          |  | -                | -                | -                              | -                |
| Các khoản nợ khác                                                 |  | 22.968           | 375.119          | 3.373                          | 401.460          |
| Vốn và các quỹ                                                    |  | -                | -                | -                              | -                |
| <b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                         |  | <b>38.476</b>    | <b>2.137.945</b> | <b>4.529</b>                   | <b>2.180.950</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                       |  | -                | -                | -                              | -                |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                     |  | -                | -                | -                              | -                |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng                                |  | -                | -                | -                              | -                |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| Chỉ tiêu                                                          |  | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng             |
|-------------------------------------------------------------------|--|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                    |  |                  |                  |                                |                  |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        |  | 2.084            | 24.836           | 233                            | 27.153           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                   |  | -                | 48.562           | -                              | 48.562           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                   |  | 36.988           | 1.613.912        | 3.814                          | 1.654.714        |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        |  | -                | -                | -                              | -                |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*) |  | -                | -                | -                              | -                |
| Cho vay khách hàng (*)                                            |  | -                | 592.312          | -                              | 592.312          |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            |  | -                | -                | -                              | -                |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       |  | -                | -                | -                              | -                |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            |  | -                | -                | -                              | -                |
| Tài sản Có khác (*)                                               |  | -                | 2.748            | 3                              | 2.751            |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               |  | <b>39.072</b>    | <b>2.282.370</b> | <b>4.050</b>                   | <b>2.325.492</b> |
| <b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                              |  |                  |                  |                                |                  |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      |  | -                | 1.403.948        | -                              | 1.403.948        |
| Tiền gửi của khách hàng                                           |  | 21.141           | 449.839          | 1.166                          | 472.146          |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*) |  | -                | -                | -                              | -                |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro             |  | -                | -                | -                              | -                |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          |  | -                | -                | -                              | -                |
| Các khoản nợ khác                                                 |  | 17.931           | 428.583          | 2.884                          | 449.398          |
| Vốn và các quỹ                                                    |  | -                | -                | -                              | -                |
| <b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>                         |  | <b>39.072</b>    | <b>2.282.370</b> | <b>4.050</b>                   | <b>2.325.492</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                       |  | -                | -                | -                              | -                |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                     |  | -                | -                | -                              | -                |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng                                |  | -                | -                | -                              | -                |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

## 44.2. Rủi ro thị trường

### 44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/03/2018 đến ngày đáo hạn:

| Chỉ tiêu                                                          | Không ảnh hưởng kỳ hạn | Trong hạn          |                    |                  |                  |                  | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
|                                                                   |                        | Đến 1 tháng        | Từ 1 - 3 tháng     | Từ 3 - 12 tháng  | Từ 1 - 5 năm     | Trên 5 năm       |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 258.075                | -                  | -                  | -                | -                | -                | 258.075           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                   | -                      | 1.161.910          | -                  | -                | -                | -                | 1.161.910         |
| Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                  | -                      | 2.392.176          | 250.000            | -                | -                | -                | 2.642.176         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        | -                      | -                  | -                  | -                | -                | -                | -                 |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -                      | -                  | -                  | -                | -                | -                | -                 |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | -                      | 1.438.695          | 2.387.372          | 6.477.185        | 1.983.342        | 1.440.430        | 13.727.024        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | -                      | 100.000            | -                  | 784.155          | 1.044.742        | -                | 1.928.897         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -                      | -                  | -                  | -                | -                | 125.655          | 125.655           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            | -                      | -                  | -                  | -                | -                | 1.070.163        | 1.070.163         |
| Tài sản Cố khác (*)                                               | 448.793                | -                  | -                  | -                | -                | -                | 448.793           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>706.868</b>         | <b>5.092.781</b>   | <b>2.637.372</b>   | <b>7.261.340</b> | <b>3.028.084</b> | <b>2.636.248</b> | <b>21.362.693</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                        |                    |                    |                  |                  |                  |                   |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -                      | 1.727.988          | 307.206            | -                | -                | -                | 2.035.194         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -                      | 6.804.037          | 3.330.878          | 4.451.468        | 507.758          | -                | 15.094.141        |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -                      | -                  | -                  | -                | -                | -                | -                 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro             | -                      | -                  | -                  | -                | -                | -                | -                 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                      | -                  | -                  | -                | -                | -                | -                 |
| Các khoản nợ khác                                                 | -                      | 259.512            | -                  | -                | -                | -                | 259.512           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>               | <b>8.791.537</b>   | <b>3.638.084</b>   | <b>4.451.468</b> | <b>507.758</b>   | <b>-</b>         | <b>17.388.847</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                            | <b>706.868</b>         | <b>(3.698.756)</b> | <b>(1.000.712)</b> | <b>2.809.872</b> | <b>2.520.326</b> | <b>2.636.248</b> | <b>3.973.846</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2017 đến ngày đáo hạn:

| Chỉ tiêu                                                          | Không ảnh hưởng kỳ hạn | Trong hạn          |                    |                  |                  |                  | Tổng              |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|
|                                                                   |                        | Đến 1 tháng        | Từ 1 - 3 tháng     | Từ 3 - 12 tháng  | Từ 1 - 5 năm     | Trên 5 năm       |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 212.866                | -                  | -                  | -                | -                | -                | 212.866           |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước                                   | -                      | 856.957            | -                  | -                | -                | -                | 856.957           |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                   | -                      | 2.856.689          | 175.000            | -                | -                | -                | 3.031.689         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        | -                      | -                  | -                  | -                | -                | -                | -                 |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*) | -                      | -                  | -                  | -                | -                | -                | -                 |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | -                      | 1.308.933          | 2.154.069          | 7.152.818        | 2.084.964        | 1.404.660        | 14.105.444        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | -                      | 100.657            | -                  | 479.154          | 1.366.259        | -                | 1.946.070         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -                      | -                  | -                  | -                | -                | 125.655          | 125.655           |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                            | -                      | -                  | -                  | -                | -                | 1.081.746        | 1.081.746         |
| Tài sản Có khác (*)                                               | 408.940                | -                  | -                  | -                | -                | -                | 408.940           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                               | <b>621.806</b>         | <b>5.123.236</b>   | <b>2.329.069</b>   | <b>7.631.972</b> | <b>3.451.223</b> | <b>2.612.061</b> | <b>21.769.367</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                        |                    |                    |                  |                  |                  |                   |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -                      | 2.622.835          | 150.000            | -                | -                | -                | 2.772.835         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -                      | 6.275.403          | 3.962.882          | 4.209.966        | 401.248          | -                | 14.849.499        |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -                      | -                  | -                  | -                | -                | -                | -                 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro             | -                      | -                  | -                  | -                | -                | -                | -                 |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                      | -                  | -                  | -                | -                | -                | -                 |
| Các khoản nợ khác                                                 | -                      | 279.781            | -                  | -                | -                | -                | 279.781           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>               | <b>9.178.019</b>   | <b>4.112.882</b>   | <b>4.209.966</b> | <b>401.248</b>   | <b>-</b>         | <b>17.902.115</b> |
| <b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>                                  | <b>621.806</b>         | <b>(4.054.783)</b> | <b>(1.783.813)</b> | <b>3.422.006</b> | <b>3.049.975</b> | <b>2.612.061</b> | <b>3.867.252</b>  |

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

**Lập bảng**

Phạm Thị Mùa

**Kế toán trưởng**

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2018

**Tổng Giám đốc**

Vũ Quang Lâm